ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại:(024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC

PHÒNG THỬ NGHIỆM KHÔNG PHÁ HUỶ - AN TOÀN CÔNG NGHIỆP

Hà Nội, tháng 10/2024

Quatest 1

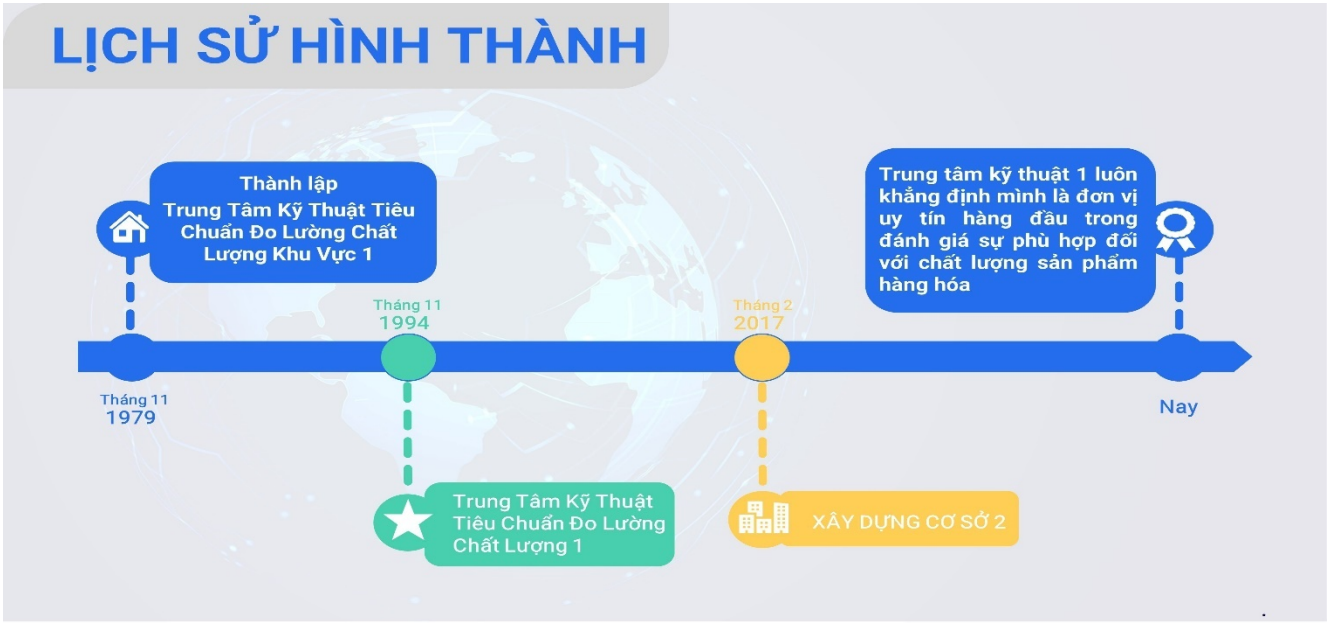
DANH MỤC HỒ SƠ

- Thông tin chung về Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- Lịch sử hình thành và phát triển
- Chức năng nhiệm vụ
- Sơ đồ tổ chức
- Ban Lãnh đạo
- Chính sách chất lượng/ cam kết cộng đồng
- Tải liệu pháp lý (tư cách pháp nhân)
- Danh mục thiết bị chính
- Danh sách nhân sự
- Quyết định các bộ ngành
- Chứng chỉ công nhận

GIỚI THIỆU TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

TÊN TRUNG TÂM	TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
TÊN TIẾNG ANH	QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
TÊN VIẾT TẮT	QUATEST1
Thông tin trụ sở chính	Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0243.836.0289 Fax: 0243.836.1199 Email: thitruong@quatest1.com.vn Website: www.quatest1.com.vn
Đăng ký kinh doanh	Số 0100111602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp Đăng ký lần đầu ngày: 10/04/2008 Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày: 05/11/2018
Mã số thuế	0100111602
Thông tin cơ sở 2	Địa chỉ: Lô 2-3-6a KCN Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0243.219.1002

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

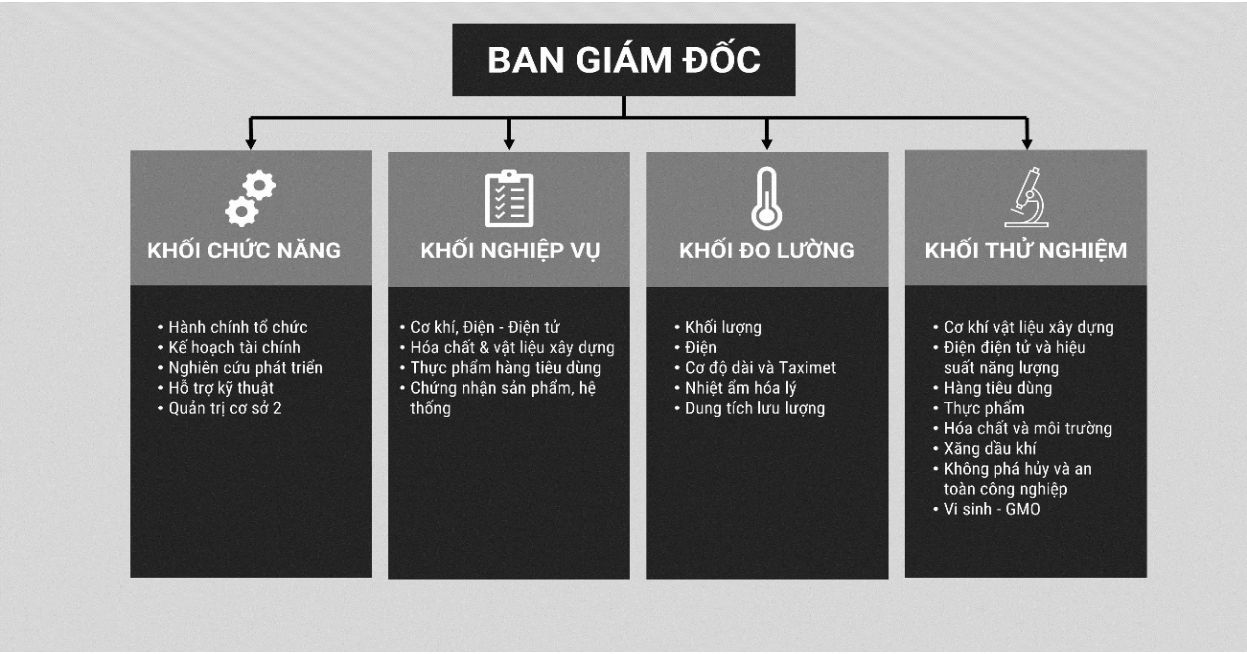


CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

- Thử nghiệm không phá hủy - NDT, kiểm định an toàn cho các thiết bị, hệ thống có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo, hiệu chuẩn chuẩn đo lường, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo, theo quy định của pháp luật.
- Thử nghiệm đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.
- Kiểm tra, giám định chất lượng sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ.
- Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ.
- Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

Thông tin về Sơ đồ tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật 1 ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ- TĐC ngày 12 tháng 9 năm 2024 về việc ban hành Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 do Quyền chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia cấp, được trình bày ở sơ đồ dưới đây:



BAN LÃNH ĐẠO

Ban Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 gồm 03 người:

Giám đốc – Ông Kim Đức Thụ

Email: kimducthu@quatest1.com.vn

Phó Giám đốc Phụ trách Khối Thử nghiệm – Ông Nguyễn Ngọc Châm

Email: nguyenngoccham@quatest1.com.vn

Phó Giám đốc Phụ trách Khối Nghiệp vụ - Ông Nguyễn Tuấn Hải

Email: nguyentuanhai@quatest1.com.vn

CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG/ CAM KẾT CỘNG ĐỒNG

Hệ thống quản lý chất lượng của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 luôn được cải tiến và duy trì công nhận đối với từng hoạt động cụ thể như sau:

- Hoạt động giám định được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17020:2012- Chuẩn mực chung cho các hoạt động của tổ chức tiến hành giám định.
- Hoạt động thí nghiệm (thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn) được công nhận phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 – Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn;
- Hoạt động chứng nhận sản phẩm được công nhận phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17065:2012- Yêu cầu chung đối với các tổ chức chứng nhận sản phẩm.
- Hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17021 - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý.

CAM KẾT

- Tất cả các hoạt động dịch vụ của Quatest 1 chỉ hoàn thành khi khách hàng nhận được chứng chỉ hoặc chứng nhận tương đương.
- Để nâng cao chất lượng phục vụ, thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thường xuyên tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại, coi trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.

TÀI LIỆU PHÁP LÝ (TƯ CÁCH PHÁP NHÂN)

- Quyết định thành lập: Quyết định số 1273/QĐ-TĐC, ngày 05 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)
- Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy đăng ký kinh doanh mã số 0100111602 (thay đổi lần 3)
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KHCN: Số A-502
- Quyết định số 218/QĐ - TĐC, ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG *** Số: 1273 /QĐ-TĐC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ——oOo—— *Hà nội ngày 05 tháng 11 năm 1994*

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm cụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.

Điều 2: Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.

Điều 3: Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :

1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

Điều 4: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 6: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận
- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Đặng Hữu

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mã số: 0100111602

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: *024.38361399* Fax: *024.38361399*

Email: *hanhchinh@quatest1.com.vn* Website: *www.quatest1.com.vn*

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Chi tiết: - Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; - Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận; - Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; - Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật; - Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản	7120

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; - Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; - Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn; - Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị,vật tư có yêu cầu về an toàn;	
2.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: - Giám định thương mại - Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;	7490
3.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sữa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật	3313
4.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	7210
5.	Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)	8532

4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: ***24.486.372.888 đồng***

Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.

5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: KIM ĐỨC THỤ Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Thị Kim Tuyến

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận.

4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định.

5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định khi Giấy chứng nhận bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)
Đăng ký lần hai, ngày 03/5/2006 (A-502); Đăng ký lần ba, ngày 20/4/2010

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Quality Assurance and Testing Center 1

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1

Trụ sở chính:

Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tổng số vốn: 6.863.898.293 đồng

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Khoa học và Công nghệ
Quyết định số: 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024
(trước đây theo Quyết định số: 1373/QĐ ngày 05/11/1994)
Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Kim Đức Thụ
CCCD số: 026066002265
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Ngày cấp: 10/4/2021

SỐ ĐĂNG KÝ: A - 502

Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu khoa học và thực hiện các chương trình, đề tài trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.
- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ,quá trình, hệ thống; Kiểm định hiệu chuẩn, thử nghiệm các phương tiện đo, chuẩn đo lường; Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kèm chứng, đánh giá chất lượng an toàn các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây truyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức và cá nhân.
- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Xuân Định

5 HC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1
ĐẾN Số: 1198
Ngày: 13/9/24
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 218 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1188/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành kèm Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024;

Căn cứ Quyết định số 2296/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1;

Thực hiện Kết luận số 96-KL/BCSĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ban Cán sự đảng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Theo Nghị quyết số 566-NQ/ĐUTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Đảng ủy cơ quan Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

CHỦ TỊCH

Trần Minh Hiệp

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TẠM THỜI
Về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-TĐC ngày 12 tháng 09 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

Chương I
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ quản lý Nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển và tăng cường năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Các phòng Thí nghiệm tại Lô 2-3-6A khu Công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, hàng năm của Trung tâm Kỹ thuật 1.

2. Đề xuất, phối hợp tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan; Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Ủy ban để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu và theo chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban; cung

cấp nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, thẩm định, đánh giá năng lực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực (Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, hệ thống) theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, chất chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm và các phương tiện, thiết bị phục vụ đo lường, thử nghiệm, giám định, lấy mẫu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật.

7. Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kiểm chứng, đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.

8. Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ, công trình xây dựng, an toàn thực phẩm. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất.

9. Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thẩm định và xác nhận sự phù hợp; chứng nhận/thẩm định báo cáo khí nhà kính và định lượng dấu vết carbon theo quy định của pháp luật.

10. Kiểm tra chấp nhận quy trình hàn, thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn quốc tế.

11. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

12. Chủ trì, phối hợp với đơn vị đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về thống kê số liệu, dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của tổ chức và cá nhân;

cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sử dụng, và nghiệm thu kỹ thuật đối với các phương tiện đo, thiết bị đo lường, thử nghiệm. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

13. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

14. Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật và cấp Giấy chứng nhận về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; đào tạo kiểm định viên và hiệu chuẩn viên đo lường; đào tạo lĩnh vực thử nghiệm Không phá hủy (NDT), đào tạo giám định viên, đào tạo thử nghiệm viên các kỹ thuật về thử nghiệm và các nội dung đào tạo khác có liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và theo quy định của pháp luật.

15. Đào tạo, hướng dẫn xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các công cụ quản lý tiên tiến chất lượng, năng suất, tiết kiệm năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, dấu vết carbon và các giải pháp kỹ thuật, công nghệ phục vụ mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia về năng suất, chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật. Hỗ trợ nghiệp vụ quản lý và kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các dịch vụ khoa học công nghệ, để đảm bảo áp dụng đúng các quy định của pháp luật tại doanh nghiệp.

16. Nghiên cứu phương hướng mục tiêu, chính sách, biện pháp, xây dựng hỗ trợ kỹ thuật, thúc đẩy công tác đảm bảo đo lường đối với các doanh nghiệp; Tư vấn nâng cao kỹ thuật, công nghệ, năng suất chất lượng trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

17. Tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc các phòng thử nghiệm trong và ngoài nước.

18. Đầu tư phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

19. Tổ chức đoàn ra, đoàn vào trong khuôn khổ các nhiệm vụ, chương trình, dự án của Trung tâm và theo chỉ đạo của Ủy ban; quyết định mời hoặc thuê chuyên gia nước ngoài vào làm việc và cử viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Trung tâm đi công tác, học tập và làm việc ở nước ngoài theo phân cấp của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban và theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ của Trung tâm.

21. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Ủy ban và của pháp luật.

22. Phối hợp cung cấp thông tin liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp cho Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp Quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) để xem xét và phối hợp thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trong các cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam là thành viên.

23. Quản lý viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản và tài liệu của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

24. Quyết định nhân sự đi công tác nước ngoài theo thẩm quyền quản lý (trừ Lãnh đạo đơn vị) sau khi Lãnh đạo Ủy ban phê duyệt thành phần.

25. Ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban để thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban theo quy định của pháp luật.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban giao.

Chương II
TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 3. Lãnh đạo Trung tâm Kỹ thuật 1

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Chủ tịch Ủy ban bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về toàn bộ tổ chức hoạt động của Trung tâm.

3. Các Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và giúp Giám đốc phụ trách các công việc theo sự phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công. Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Chủ tịch Ủy ban bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

4. Trong trường hợp Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về việc điều hành của mình, sau đó báo cáo Giám đốc.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Hành chính - Tổ chức (Phòng HCTC).

2. Phòng Kế hoạch - Tài chính (Phòng KHTC).

3. Phòng Quản trị Kỹ thuật (Phòng QTKT).

4. Phòng Đảm bảo Chất lượng và Dịch vụ Khách hàng (Phòng QA).

5. Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (Phòng NV1).

6. Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (Phòng NV2).

7. Phòng Nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (Phòng NV3).

8. Phòng Chứng nhận (Phòng NV4).

9. Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (Phòng TN1).

10. Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử và Hiệu suất năng lượng (Phòng TN2).

11. Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (Phòng TN3).

12. Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (Phòng TN4).

13. Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (Phòng TN5).

14. Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (Phòng TN6).

15. Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (Phòng TN7).

16. Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (Phòng TN8).

17. Phòng Đo lường Khối lượng (Phòng ĐL1).

18. Phòng Đo lường Điện (Phòng ĐL2).

19. Phòng Đo lường Cơ và Độ dài (Phòng ĐL3).

20. Phòng Đo lường Nhiệt, Âm và Thiết bị Y tế (Phòng ĐL4).

21. Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (Phòng ĐL5).

22. Phòng Đo lường Hóa lý (Phòng ĐL6).

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập Hội đồng Khoa học để tư vấn cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Trung tâm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 quy định.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Trung tâm. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Trung tâm do Chủ tịch Ủy ban quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 và Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó các đơn vị thuộc Trung tâm theo quy định về phân cấp quản lý viên chức của Ủy ban và theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhân lực

1. Viên chức.

2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

3. Đội ngũ cộng tác viên.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, hợp đồng cộng tác viên theo quy định của pháp luật và khả năng tài chính của Trung tâm.

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 làm việc theo chế độ thủ trưởng.

2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện chế độ làm việc, quan hệ công tác với các đơn vị thuộc Ủy ban theo quy chế làm việc của Ủy ban và các quy định khác có liên quan.

4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Ủy ban có liên quan theo quy định trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chương III
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 7. Nguồn thu

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp.

3. Nguồn thu phí được để lại để chi theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn vốn vay; vốn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 8. Các khoản chi

1. Chi tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương.

2. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý.

3. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

4. Chi thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí.

5. Chi thực hiện các hoạt động sự nghiệp.

6. Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

7. Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật (nếu có).

8. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý tài chính, tài sản

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 được áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, tài sản của Trung tâm; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; trích lập các quỹ và thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và các công việc theo quy định tại Quyết định số 1188/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành kèm Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024.

2. Tiếp nhận những chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1 theo Quyết định số 2296/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1.

3. Các đơn vị trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật 1 tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao cho đến khi Trung tâm Kỹ thuật 1 ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ mới đối với các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Điều 4 Điều lệ này.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ thực hiện Điều lệ này.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ đề nghị Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, quyết định./.

GIỚI THIỆU PHÒNG THỬ NGHIỆM
KHÔNG PHÁ HUỶ VÀ AN TOÀN CÔNG NGHIỆP

TÊN TIẾNG VIỆT:

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÒNG THỬ NGHIỆM KHÔNG PHÁ HUỶ VÀ AN TOÀN CÔNG NGHIỆP

TÊN TIẾNG ANH:

COMMISSION FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1

NON – DESTRUCTIVE TESTING (NDT) – INDUSTRIAL SAFETY INSPECTION DEPT

ĐỊA ĐIỂM PTN:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Lô 2-3-6a KCN Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

MÃ SỐ: VILAS 028

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Thử nghiệm không phá hủy (NDT): Vật liệu, mối hàn kim loại; mối hàn HDPE, ...
- Thử nghiệm kính xây dựng: Kính nổi; kính dán an toàn; kính tôi nhiệt an toàn (kính cường lực); kính hộp, …
- Kiểm định kỹ thuật an toàn các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
- Thử nghiệm hiệu suất năng lượng nồi hơi.
- Thử nghiệm hiệu quả sử dụng nước: Vòi nước vệ sinh (sen tắm, vòi rửa bát, vỏi rửa mặt); bồn cầu; máy giặt gia dụng.
- Thử nghiệm chất lượng các sản phẩm vòi nước vệ sinh (sen tắm, vòi rửa bát, vỏi rửa mặt).
- Thử nghiệm khả năng chịu tải.
- Thử nghiệm khả năng chịu áp suất, thử kín: Các loại van; sản phẩm, thiết bị chịu áp, ...
- Thử nghiệm van an toàn: offline; online.
- Thử nghiệm đo lưu lượng, dung tích.
- Thử nghiệm các sản phẩm, thiết bị tập luyện thể dục thể thao.
- Thử tính toàn vẹn của buồng kín (Door fan test).
- Kiểm tra chấp nhận quy trình hàn, thợ hàn.

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Máy siêu âm dò khuyết tật	10	Thiết bị quang phổ tử ngoại-khả kiến cận hồng ngoại (UV-Vis/NIR)
2	Máy siêu âm mảng điều pha Phased Array; TOFD	11	Thiết bị phân tích phổ hồng ngoại (IR)
3	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	12	Thiết bị thử độ bền va đập bi rơi
4	Máy chụp Xquang	13	Thiết bị thử độ bền va đập con lắc
5	Máy kiểm tra từ tính	14	Thiết bị thử nghiệm van an toàn online
6	Máy đo chiều dày lớp phủ	15	Đồng hồ lưu lượng nước kiểu siêu âm
7	Máy toàn đạc điện tử	16	Đồng hồ đo lưu lượng nước Siemens
8	Lực kế	17	Đồng hồ đo lưu lượng khí, gas
9	Bơm thử áp lực	18	Hệ thống thử nghiệm tiết kiệm nước

DANH SÁCH NHÂN SỰ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năng lực chuyên môn	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Nguyễn Minh Thư	Trưởng phòng	Kỹ sư cơ điện			X
2	Trịnh Việt Hưng	Thử nghiệm viên	Kỹ sư cơ khí		X	
3	Nguyễn Hải Hà	Thử nghiệm viên	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật nhiệt	X		
4	Nguyễn Cảnh Hải	Thử nghiệm viên			X	
5	Lê Văn Tình	Thử nghiệm viên			X	

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC BỘ NGÀNH

STT	Quyết định số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	207/TĐC-HCHQ	19/01/2023	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý; Không phá hủy; Vật liệu xây dựng; Điện - Điện tử; Hóa học; Sinh học **Số đăng ký: 72/TN-TĐC**
2	2546/TĐC-HCHQ	11/08/2023	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý, điện - điện tử, hoá học, sinh học, không phá huỷ **Số đăng ký: 72/TN-TĐC**
3	1437/TĐC-HCHQ	25/04/2024	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý **Số đăng ký: 72/TN-TĐC**
4	2113/QĐ-TĐC	16/11/2020	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chỉ định Thử nghiệm các chỉ tiêu kỹ thuật dầu nhờn động cơ đốt trong phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc giá QCVN 14:2018/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN; thử nghiệm sản phẩm, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BKHCN ngày 15/11/2019
5	1210/QĐ-LĐTBXH	15/08/2023	Cục An toàn lao động – Bộ LĐTBXH	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội **Số đăng ký chứng nhận: 42/GCN-KĐ**
6	1210/QĐ-LĐTBXH	15/08/2023	Cục An toàn lao động – Bộ LĐTBXH	Quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội **Số đăng ký chứng nhận: 42/GCN-KĐ**
7	1216/QĐ-VPCNCL	21/06/2023	Văn phòng công nhận chất lượng BoA	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (PTN Không phá hủy và An toàn công nghiệp) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Không phá hủy, Vật liệu xây dựng **Mã số: VILAS 028**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM KHÔNG PHÁ HỦY VÀ AN TOÀN CÔNG NGHIỆP

Laboratory:

QUALITY ASSURENCE AND TESTING CENTER 1
NON-DESTRUCTIVE TESTING (NDT) - INDUSTRIAL SAFETY INSPECTION DEPARTMENT

Địa điểm PTN/ Lab location:

Lô B2-3-6A, KCN Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

CƠ, KHÔNG PHÁ HỦY (NDT), VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Mechanical, Non-Destructive Testing, Civil Engineering

Mã số

Accreditation No

VILAS 028

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 21/06/2023 (Annex of decision: 1216/QĐ-VPCNCL date 21/06/2023)
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2026
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1216 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- *Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;*
- *Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;*
- *Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÒNG THỬ NGHIỆM KHÔNG PHÁ HỦY VÀ AN TOÀN CÔNG NGHIỆP

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 028**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số:** 1216 **/ QĐ - VPCNCL ngày** 21 **tháng 06 năm 2023

của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**

Phòng thử nghiệm Không phá hủy và An toàn công nghiệp

Laboratory: ***Quality Assurence and Testing Center 1***

Non-destructive Testing (NDT) - Industrial Safety Inspection Department

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: ***Directorate for Standards, Metrology and Quality***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Không phá hủy (NDT), Vật liệu xây dựng**

Field of testing: ***Mechanical, Civil Engineering, Non-destructive Testing***

Người quản lý/
Laboratory manager: **Kim Đức Thụ**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Nguyễn Minh Thư***	Các phép thử được công nhận/*Accredited tests*
2.	***Trịnh Việt Hưng***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 028**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **06/05/2026**

Địa chỉ/ *Address*:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Địa điểm/*Location:*

Lô 2-3-6A Khu CN Nam Thăng Long, P. Thụy Phương, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Điện thoại/ *Tel*: **024.37917346** Fax: **024.37917346**

E-mail: **teslab7@quatest1.com.vn** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Không phá hủy (NDT)

Field of testing: Non-destructive Testing (NDT)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Mối hàn kim loại (x)** ***Metal Welds***	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) *Examination of flaw.* *Radiographic testing method (RT)*	Chiều dày xuyên thấu/*Penetrant thickness* ≤ 75 mm	BS EN ISO 17636-1:2022 TCVN 11758-1:2016 ASME BPVC.V-2021 - Article 2 ASTM E94-22 AWS D1.1:2020 AWS D1.5:2020
2.		Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) *Examination of flaw.* *Ultrasonic testing method (UT)*	Chiều dày mối hàn/*Weld thickness* (6 ~ 200) mm	BS EN ISO 17640:2018 TCVN 6735:2018 ASME V - Article 4: 2021 AWS D1.1:2020 AWS D1.5:2020
3.		Phát hiện vết nứt và mất liên tục mở trên bề mặt. Phương pháp thẩm thấu chất lỏng (PT) *Detecting cracks and discontinuities on surface.* *Liquid penetrant method (PT)*	-	BS EN ISO 3452-1:2021 TCVN 4617-1:2018 ASTM E165-18 ASME V - Article 6: 2021
4.		Phát hiện các khuyết tật bề mặt và gần bề mặt Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) *Detecting cracks and discontinuities at or near surface.* *Magnetic particle method (MT)*	-	BS EN ISO 17638: 2016 TCVN 11759:2016 ASTM E709-21 ASME V - Article 7: 2021
5.	**Vật liệu kim loại (x)** ***Metal materials***	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) *Examination of flaw.* *Radiographic testing method (RT)*	Chiều dày xuyên thấu/*Penetrant thickness* ≤ 75 mm	ASME V - Article 2: 2021 TCVN 6111:2009 ISO 5579:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Vật liệu kim loại (x)** ***Metal materials***	Phát hiện vết nứt và mất liên tục mở trên bề mặt. Phương pháp thẩm thấu chất lỏng (PT) *Detecting cracks and discontinuities on surface.* *Liquid penetrant method (PT)*	-	BS EN ISO 3452-1: 2021 TCVN 4617-1:2018 ASTM E165-18
7.		Phát hiện các khuyết tật bề mặt và gần bề mặt Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) *Detecting cracks and discontinuities at or near surface.* *Magnetic particle method (MT)*	-	BS EN ISO 9934-1:2016 TCVN 4396-1:2018 ASTM E709-21
8.		Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) *Examination of flaw.* *Ultrasonic testing method (UT)*	-	EN 10160:1999 ASTM A435-17 ASTM A388-19 ASTM A609-12(2018) ASME V - Article 5: 2021
9.		Đo chiều dày. Phương pháp siêu âm *Measuring thickness.* *Ultrasonic method*	(0,127 ~ 508) mm	ASTM E797-21
10.	**Lớp phủ (x)** ***Coating***	Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ *Measuring coating thickness.* *Magnetic-Field methods*	Nền từ/*Ferrous*: đến/*Up to* 20 mm Nền không từ/*Non-Ferrous*: đến/*Upto* 1600 µm	ASTM E376-19 TCVN 5878:2007
11.		Thử độ bám dính của lớp phủ *Testing of coating adhesion*	Đến/*Up to*: 250 µm	TCVN 2097:2015 TCVN 4392:1986 (phương pháp khắc vạch /*Cross-cut method*)

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Kính nổi** ***Clear float glass***	Xác định chiều dày *Determination of thickness*	Đến/*Up to:* 50 mm	TCVN 7219:2018
2.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan *Check appearance defects*	-	
3.		Xác định độ cong vênh *Determination of warping*	-	
4.		Xác định độ xuyên quang *Determination of light transmitance*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2017
5.	**Kính màu hấp thụ nhiệt** ***Heat absorbing tint glass***	Xác định chiều dày *Determination of thickness*	Đến/*Up to:* 50 mm	TCVN 7219:2018
6.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan *Check appearance defects*	-	TCVN 7219:2018
7.		Xác định hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời *Determination of solar radiation transmittance ratio*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 7529:2005 và TCVN 7737:2007
8.	**Kính gương** ***Mirror glass***	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan *Check appearance defects*	-	TCVN 7219:2018
9.		Xác định độ cong vênh *Determination of warping*	-	TCVN 7219:2018
10.	**Kính phủ phản quang** ***Solar reflective coated glass***	Xác định chiều dày *Determination of thickness*	Đến/*Up to*: 50 mm	TCVN 7219:2018
11.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan *Testing of appearance defects*	-	TCVN 7219:2018
12.		Xác định độ cong vênh của kính nền *Determination of warping of glass substrate*	-	TCVN 7219:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Kính phủ phản quang** ***Solar reflective coated glass***	Xác định hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời *Determination of blocking value for solar reflective heat*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 7528:2005 và TCVN 7737:2007
14.	**Kính phẳng tôi nhiệt** ***Heat treated flat glass***	Xác định chiều dày *Determination of thickness*	Đến/*Up to*: 50 mm	TCVN 7219:2018
15.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan *Check appearance defects*	-	TCVN 7219:2018
16.		Xác định độ cong vênh *Determination of warping*	-	TCVN 7219:2018
17.		Xác định ứng suất bề mặt (x) *Determination of surface stresses*	Đến/*Up to* 180 MPa	TCVN 8261:2009 (ASTM C1279)
18.		Thử độ bền phá vỡ mẫu *Testing of sample breaking*	-	TCVN 7455:2013
19.		Thử độ bền va đập bi rơi *Testing of ball drop impact resistance*	-	TCVN 7368:2013
20.		Thử độ bền va đập con lắc *Testing of shot bag impact resistance*	-	TCVN 7455:2013 và TCVN 7368:2013
21.	**Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp** ***Laminated glass and Laminated safety glass***	Xác định chiều dày *Determination of thickness*	Đến/*Up to*: 50 mm	TCVN 7219:2018
22.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan *Check appearance defects*	-	TCVN 7364-6:2018
23.		Thử độ bền chịu nhiệt độ cao. Quy trình A *Testing of resistance to hight temperature. Procedure A*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (100 ± 2) °C	TCVN 7364-4:2018
24.		Thử độ bền va đập bi rơi *Testing of ball drop impact resistance*	-	TCVN 7368:2013
25.		Thử độ bền va đập con lắc *Testing of shot bag impact resistance*	-	TCVN 7368:2013
26.	**Kính phủ bức xạ thấp** ***Low emissivity coating glass***	Xác định chiều dày *Determination of thickness*	Đến/*Up to*: 50 mm	TCVN 7219:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Kính phủ bức xạ thấp** ***Low emissivity coating glass***	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan *Testing of sppearance defects*	-	TCVN 9808:2013
28.		Xác định hệ số bức xạ *Determination of emissivity coefficient*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (8 300 ~ 350) cm^{-1} (1,2 ~ 28,57) µm	TCVN 9808:2013 EN 12898:2019 ANSI/NFRC 301-2017
29.	**Kính hộp** ***Sealed insulating glass***	Xác định chiều dày *Determination of thickness*	Đến/*Up to*: 50 mm	TCVN 8260:2009
30.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan *Check appearance defects*	-	TCVN 8260:2009
31.		Thử điểm sương *Testing of dew point*	Nhiệt độ/ *Temperature:* -35 °C	TCVN 8260:2009
32.		Thử độ kín theo tác động của chu kỳ nhiệt *Tesing of leak test according to effect of the heat cycle*	-	TCVN 8260:2009
33.		Xác định độ cách nhiệt toàn phần *Determination of overall heat transfer resistance*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (8 300 ~ 350) cm^{-1} (1,2 – 28,57) µm	TCVN 8260:2009 và ANSI/NFRC 301-2017
34.		Xác định hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời *Determination of solar heat removal coefficient*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 8260:2009 và TCVN 7737:2007
35.	**Kính phẳng tôi nhiệt** **Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp** **Kính hộp** ***Heat treated flat glass*** ***Laminated glass and Laminated safety glass*** ***Sealed insulating glass***	Xác định độ xuyên quang *Determination of light transmitance*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2017
36.		Xác định độ phản quang *Determination of light reflectance*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 200-2017
37.		Xác định độ xuyên bức xạ mặt trời trực tiếp *Determination of solar direct transmittance*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 300-2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
38.	**Kính phẳng tôi nhiệt** **Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp** **Kính hộp** ***Heat treated flat glass*** ***Laminated glass and Laminated safety glass*** ***Sealed insulating glass***	Xác định độ phản xạ bức xạ mặt trời trực tiếp *Determination of solar direct reflectance*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 EN 410:2011 ANSI/NFRC 300-2017
39.		Xác định độ xuyên bức xạ tử ngoại *Determination of ultraviolet transmittance*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003 EN 410:2011
40.		Xác định hệ số hấp thụ nhiệt mặt trời (SHGC) và hệ số che nắng (SC) *Determination of solar heat gain coefficient (SHGC) and shading coefficient (SC)*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	ANSI/NFRC 200-2017
41.		Xác định hệ số truyền nhiệt (U-Value) *Determination of thermal transmittance (U-value)*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	TCVN 9502:2013 BS EN 673:2011 ISO 10292:1994 ANSI/NFRC 100-2017
42.	**Tấm nhựa** ***Plastic plate***	Đo chiều dày *Measurement of thickness*	Đến/*Up to*: 50 mm	TCVN 10103:2013
43.		Xác định độ truyền sáng *Determination of luminous transmittance*	Dải bước sóng/ *Wavelength range*: (175 ~ 3 300) nm	ASTM D1003-21
44.		Xác định độ mờ. Quy trình B *Determination of haze.* *Procedure B*	Đến/*Up to* 30%	ASTM D1003-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Van kim loại** ***Metal valve***	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất, thử kín *Pressure test, leak test*	Đến/*Up to*: 1 000 bar	TCVN 9441:2013
2.	**Sản phẩm, thiết bị chịu áp** ***Pressure equipment***	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất, thử kín (x) *Pressure test, leak test*	Đến/*Up to*: 1 000 bar	TN7/QT/041:2020
3.	**Sản phẩm, thiết bị chịu tải** (1) ***Loading equipment***	Thử nghiệm khả năng chịu tải (x) *Loading test*	Max 10 000 kgf Max 3 000 kN	TN7/QT/042:2020
4.	**Cụm bu lông neo, bu lông nở** ***Anchor bolts***	Thử nghiệm khả năng chịu kéo (x) *Tensile test*	Max 3000 kN	ASTM E488-18
5.	**Nồi hơi** ***Boilers***	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng (x) *Energy efficiency testing*	-	TCVN 8630:2019
6.	**Van an toàn** ***Safety valve***	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất, thử kín (x) *Pressure test, Leak test*	Đến/*Up to*: 1 000 bar	TCVN 7915-1: 2009 API 527:2014
7.		Xác định áp suất đặt (x) *Determination of Set pressure*	Đến/*Up to*: 1 000 bar	TCVN 7915-1: 2009 API 527:2014

Ghi chú / Notes:

- (x): Các phép thử có thực hiện tại hiện trường/ *Onsite test*
- ASME: *American Society of Mechanical Engineers*
- ASTM: *the American Society for Testing and Materials*
- AWS: *American Welding Society*
- ISO: *the International Organization for Standardization*
- BS: *British Standard*
- EN: *European Standard*

(1) Giá kệ hàn, sàn và lồng thao tác, xà nâng, càng nâng, giá nâng, dầm chịu lực, giàn giáo xây dựng, thang cáp điện, Ma ní, tăng đơ, khuyên treo, vòng nối, kẹp tấm, kẹp dầm, móc, dây cáp thép, dây xích, cáp vải nhân tạo/ *Storage rack, Personal lifting flatform, Suspended basket, Lifting beam, Lifting spreader, Lifting frame, Beam, Steel scaffolding, electrical cable, Shackle, Turnbuckle, Master Link, Master link Assembly, Ring, Plate clamp, Beam clamp, Hook, Chain sling, Man-made fiber sling.*

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2546 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.8360.289 Fax: 0243.8361.199

Email: thitruong@quatest1.com.vn

Địa chỉ phòng thử nghiệm:

a) Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

b) Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ lý, điện - điện tử, hoá học, sinh học, không phá huỷ** *(Danh mục sản phẩm, hàng hóa, phép thử, tiêu chuẩn và phương pháp thử nghiệm theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).*

2. Số đăng ký: **72/TN - TĐC.**

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 6 và có hiệu lực đến ngày 25/8/2027./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;
- Bộ KHCN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Hà Minh Hiệp

Phụ lục

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ CÁC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 2546/TĐC-HCHQ ngày 11 /8/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
I	**Cơ lý**	
	Cơ khí và vật liệu xây dựng	
	Kim loại và Vật liệu kim loại (dạng tấm, thanh, dây, dải…)	
1.	Thử kéo	ISO 6892-1:2020 ASTM A 370-22 JIS Z 2241:2022
2.	Thử uốn	ASTM E290 - 22
3.	Thử va đập, điều kiện thử từ -70°C đến nhiệt độ phòng	ASTM A370-22
4.	Độ cứng LEEB (HB, HRA,HRB, HRC, HV, HS, HLD)	ASTM A 956 -22
	Vật liệu gang xám	
5.	Thử kéo	ISO 6892-1:2020 JIS Z 2241:2022 ASTM A370 - 22
	Ống kim loại	
6.	Thử kéo vật liệu	ISO 6892-1:2020 ASTM A 370-22 JIS Z 2241:2022
7.	Thử kéo nguyên ống	JIS Z 2241:2022 ASTM A 370-22
8.	Thử áp suất thủy tĩnh	ASTM A999:2018
	Bulông - Đai ốc	
9.	Thử kéo bulông-đai ốc	ASTM F 606-21
10.	Thử kéo bulông-đai ốc trên đệm nghiêng	ASTM F 606-21
11.	Thử kéo vật liệu bulông	ISO 6892-1:2020 ASTM A 370-22 JIS Z 2241:2022

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
12.	Thử tải bu lông	ASTM F 606-21
13.	Thử tải đai ốc	ISO 898-2:2022 ASTM F 606-21
14.	Thử độ bền chỗ nối mũ và thân bu lông	ISO 898-1:2013 ASTM F 606-21
	Mối hàn và que hàn	
15.	Thử kéo kim loại hàn	ISO 6892-1:2020
16.	Thử uốn kim loại hàn	ISO 7438:2020 ASTM E290 - 22
	Dây cáp thép dự ứng lực	
17.	Thử kéo các sợi nhỏ	ASTM A 370-22
18.	Cấu trúc dây cáp - Thử kéo các sợi nhỏ	ASTM A 370-22
	Thang, máng cáp	
19.	Kích thước	TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006
20.	Khả năng chịu tải trọng	TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006
	Thép làm cốt bê tông	
21.	Thép cốt bê tông, thép cốt bê tông dự ứng lực và thép phủ epoxy làm cốt bê tông	Các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử theo quy định trong QCVN 7:2019/BKHCN
22.	Phương pháp thử kéo	ASTM A 370 – 22 JIS Z 2241:2022
23.	Phương pháp thử uốn	ASTM A 370 - 22 ASTM E 290 - 22
	Lưới thép hàn	
24.	Thử kéo	ISO 6892 - 1:2020
	Hàng tiêu dùng	
	Sơn tường	
25.	Màu sắc	TCVN 2102:2020 ISO 3668:2017
26.	Độ mịn	ISO 1524:2020

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
27.	Độ nhớt FC4	ISO 2431:2019
28.	Phép thử cắt ô/ Độ bám dính	ISO 2409:2020
29.	Tỷ trọng	ASTM D 1475-13 (2020)
30.	Độ cứng bút chì	ASTM D 3363-22
31.	Độ nhớt KU	ASTM D562-10(2023)
	Vật liệu chống thấm – Sơn nhũ tương BITUM	
32.	Độ mịn	ISO 1524:2020
33.	Độ nhớt FC-4	ISO 2431:2019
	Carton	
34.	Độ bục	TCVN 7632:2019 ISO 2759:2014
35.	Độ ẩm	ISO 287:2017
	Khăn giấy	
36.	Định lượng	ISO 12625-6:2016
37.	Độ bền kéo dọc/ngang	ISO 12625-4:2022
38.	Tỷ lệ độ bền kéo ướt/độ bền kéo khô %	ISO 12625-5:2016
39.	Khả năng hấp thụ nước g/g	ISO 12625-8:2010
40.	Độ bền kéo đứt	ISO 9073-3:2023
	Giấy KRAFT	
41.	Độ ẩm	ISO 287:2017
42.	Độ dày	TCVN 3652:2019 ISO 534:2011
43.	Độ hút nước Cobb (30; 60; 120; 300;1800s)	TCVN 6726:2017 ISO 535:2023
	Bao PP	
44.	Khối lượng vải (g/m2)	ASTM D 3776 M-20
45.	Kích thước	ISO 6591-2:1985

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
46.	Khối lượng bao (g)	TCVN 9572:2013
47.	Độ bền đứt trung bình của vải và độ giãn dài (tại Fmax)	ISO 13934-1:2013
48.	Độ bền kéo đứt trung bình của đường may đáy	ISO 13934-1:2013
49.	Độ bền kéo	TCVN 1754:1986
50.	Độ bền kéo	ISO 142:2016
51.	Mật độ sợi/10 cm	TCVN 1753:1986
52.	Chiều dày	TCVN 5071:2007
53.	Số lượng mũi khâu /dm	TCVN 9572:2013
54.	Kháng thủy áp suất thấp (500mm H_2O)	ISO 1420:2016
55.	Kiểm tra lớp lót bao	TCVN 9572:2013
	Găng cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần	
56.	Kích thước	ISO 10282:2023
57.	Độ kín nước	
58.	Độ bền kéo	
59.	Ghi nhãn	
	Găng khám bệnh sử dụng một lần	
60.	Kích thước	ISO 11193-1:2020
61.	Độ kín nước	
62.	Lực kéo đứt và độ giãn dài khi đứt (trước và sau khi già hoá nhanh)	
	Cao su	
63.	Độ bền kéo đứt	TCVN 4509:2020
64.	Độ giãn dài khi đứt	
65.	Độ bền định giãn	
66.	Độ giãn dư	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
67.	Khối lượng riêng	ISO 2781:2018
68.	Độ bám dính	ISO 36:2020
69.	Lượng mài mòn APGi	TCVN 5363:2020 ISO 4649:2017
70.	Thay đổi khối lượng ngâm trong chất lỏng	ISO 1817:2022
71.	Lão hóa	ISO 188:2023
72.	Độ biến dạng nén dư	ISO 815-1:2019 TCVN 5320-2:2016 ISO 815-2:2019
73.	Độ bám dính theo phương pháp giật hình trụ	ISO 814:2017
	COMPOSITE	
74.	Khối lượng riêng	ISO 2781:2018
75.	Độ bền uốn	ISO 178:2019
76.	Độ bền va đập	ISO 179-1:2023 ISO 179-2:2020
77.	Độ bền khi ngâm trong hóa chất (Màu sắc, bề mặt)	ISO 1817:2022
78.	Độ dày	TCVN 1592:2018 ISO 23529:2016
	Nhựa dạng tấm	
79.	Độ bền va đập	ISO 179-1:2023 ISO 179-2:2020
80.	Lão hóa	ISO 188:2023
81.	Độ dày	TCVN 1592:2018
82.	Độ chịu nhiệt VICAT	ISO 306:2022
	Ống nhựa	
83.	Độ bền áp suất thủy tĩnh	Bộ tiêu chuẩn TCVN 6149-1,2:2007 TCVN 6149-3,4:2009 ISO 1167:2006 DIN 8078:2008
84.	Độ cứng vòng	ISO 9969:2016

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Đu, Cầu trượt và các đồ chơi vận động tương tự sử dụng tại gia đình	
85.	Các yêu cầu về an toàn	TCVN 6238-4A:2020
	Đồ chơi trẻ em – tính cháy	
86.	Các yêu cầu về an toàn	ISO 8124-2:2023
	Đồ chơi trẻ em – Cơ lý	
87.	Các yêu cầu về an toàn	ISO 8124-1:2022
	Sản phẩm dệt may	
88.	Chỉ số sợi tách từ vải dệt thoi	ISO 7211-5:2020
89.	Độ bền kéo đứt băng vải và độ dãn dài tại thời điểm đứt của vải dệt thoi	TCVN 1754:1986 ISO 13934-1:2013 ISO 13934-2:2014
90.	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt của vải không dệt	ISO 9073-3:2023
91.	Khối lượng mét vuông của vải-không-dệt	ISO 9073-1:2023
92.	Độ bền màu ma sát	ISO 105-X12:2016
93.	Phương pháp xác định độ bền màu Phần A03:thang màu xám để đánh giá sự dây màu	ISO 105-A03:2019
94.	Độ bền màu với nước khử trùng bằng clo (nước bể bơi)	ISO 105-E03:2010
95.	Độ bền màu với nước biển	ISO 105-E02:2013
96.	Khối lượng trên đơn vị diện tích vải không dệt	ISO 9073/1:2023
97.	Độ bền kéo đứt vải không dệt	ISO 9073-3:2023 ASTM D 4595-23
98.	Độ thấm xuyên	ASTM D 4491 -22
99.	Độ bền kéo đứt đường may (phương pháp strip)	ISO 13935-1:2014
100.	Độ bền xé rách hình thang của vải không dệt	ASTM D 4533:2023
101.	Độ dày	ASTM D 5199- 12 (2019)
102.	Xác định chiều dài chiều rộng và khối lượng thực của vải tráng phủ	ISO 2286-1:2016
103.	Độ dày	ISO 2286-3:2016

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
104.	Phương pháp thử nhanh để kiểm tra sự hợp nhất	ISO 6451:1982
105.	Độ thấm nước của vải	ISO 1420:2016
106.	Độ bền xé với tốc độ không đổi	ISO 4674-2:2021
107.	Độ bám dính (N/50mm)	ISO 2411:2017
II	**Điện – Điện tử**	
	Hiệu suất năng lượng	
	An toàn điện cho thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin	
1.	Yêu cầu chung - Kiểm tra tổng quan	QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2018
2.	Phân loại các nguồn năng lượng	
3.	Bảo vệ chống lại các nguồn năng lượng	
4.	Các biện pháp bảo vệ	
5.	Kiểm tra tình trạng hoạt động bình thường, kiểm tra điều kiện hoạt động bất thường và kiểm tra tình trạng lỗi đơn lẻ	
6.	Cố định vật chất dẫn	
7.	Thử nghiệm thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới	
8.	Thử nghiệm khả năng xảy ra cháy hoặc điện giật do sự tiếp xúc của các vật dẫn	
9.	Yêu cầu về thành phần	
10.	Yêu cầu bảo vệ đối với điện đến con người - Kiểm tra tổng quan	
11.	Phân loại và các giới hạn của các nguồn năng lượng điện	
12.	Bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng điện	
13.	Vật liệu cách điện và các yêu cầu	
14.	Các thành phần như biện pháp bảo vệ	
15.	Dây dẫn bảo vệ	
16.	Điện áp tiếp xúc tiềm năng, dòng điện chạm, dòng điện trong dây dẫn bảo vệ	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
17.	Yêu cầu bảo vệ chống cháy do điện – Kiểm tra tổng quan	QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2018
18.	Phân loại nguồn điện và nguồn đánh lửa tiềm ẩn	
19.	Biện pháp bảo vệ chống cháy trong điều kiện bình thường và bất thường	
20.	Biện pháp bảo vệ chống cháy trong các điều kiện lỗi đơn	
21.	Biện pháp bảo vệ chống cháy cho kết nối các thiết bị bổ sung	
	Thử nghiệm môi trường cho thiết bị viễn thông	
22.	Thử nghiệm lạnh - Ab/Ad	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-1
23.	Thử nghiệm nóng khô - Bb/Bd	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-2
24.	Thử nghiệm thay đổi nhiệt độ - Na	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-14
25.	Thử nghiệm trạng thái ổn định nhiệt ẩm - Cb	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-56
26.	Thử nghiệm nóng ẩm chu kỳ - Db	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-30
27.	Thử nghiệm nước - R	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-18
28.	Thử nghiệm chấn động do va chạm - Ec	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-31
29.	Thử nghiệm rơi tự do - Ed	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-32
	Nguy cơ cháy	
30.	Thử nghiệm nén viên bi	IEC 60695-2-10:2000 IEC 60695-2-10:2013 IEC 60695-2-10:2021
	Sản phẩm chiếu sáng	
31.	Thông số điện, quang, màu, phân bố, phơi nhiễm	TCVN 5176:1990 TCVN 7114-1:2008 TCVN 7114-3:2008 TCXDVN 259:2001 TCXDVN 333:2005 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 10344:2014 IEC 62493:2009

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Phụ kiện đường dây	
32.	Chu kỳ nhiệt	IEC 61284:1997
	Cáp hạ áp có điện áp danh định đến và bằng 450/750V	
33.	Ghi nhãn	BS EN 50525 và các tiêu chuẩn liên quan/ viện dẫn
34.	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp	
35.	Điện trở cách điện	
36.	Khả năng chịu đựng điện áp một chiều dài hạn	
37.	Điện trở bề mặt của vỏ bọc	
38.	Kết cấu của ruột dẫn (cấp ruột dẫn, hình dạng ruột dẫn)	BS EN 50525 và các tiêu chuẩn liên quan/ viện dẫn
39.	Đường kính sợi dẫn	
40.	Đường kính ruột dẫn	
41.	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C	
42.	Chiều dày cách điện/ vỏ bọc	
43.	Đường kính ngoài của cáp (Giá trị trung bình, độ oval)	
44.	Suất kéo đứt và độ dãn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc trước lão hóa	
45.	Suất kéo đứt và độ dãn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc sau lão hóa	
46.	Tổn hao khối lượng của cách điện/ vỏ bọc	
47.	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện/ vỏ bọc	
48.	Thử sốc nhiệt cho cách điện/ vỏ bọc	
49.	Thử ở nhiệt độ thấp đối với cách điện/ vỏ bọc (uốn, dãn dài, va đập)	
50.	Độ ổn định nhiệt của cách điện/ vỏ bọc	
51.	Thử hotset cho cách điện/ vỏ bọc	
52.	Thử hàm lượng carbon cho vỏ bọc	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
53.	Thử tính tương thích	BS EN 50525 và các tiêu chuẩn liên quan/ viện dẫn
54.	Thử va đập ở nhiệt độ thấp	
55.	Thử nghiệm tính mềm dẻo trên cáp hoàn chỉnh	
56.	Thử nghiệm chịu ngọn lửa	
57.	Thử nghiệm tách lõi	
	Đồ bảo hộ	
58.	Thử nghiệm điện áp kiểm chứng (Giày cách điện)	BS EN 50321:2000
59.	Thử nghiệm điện áp chịu đựng (Giày cách điện)	BS EN 50321:2000
III	**Hoá học**	
	Kim loại và Vật liệu kim loại (dạng tấm, thanh, dây, dải...)	
1.	Phân tích thành phần hóa học kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ -Thép không gỉ	ASTM E 1086-22
	Thép không gỉ *(Các loại thép không gỉ quy định tại QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN)*	
2.	Phân tích thành phần hóa học	ASTM E 1086 – 22
	Sơn tường	
3.	Hàm lượng chất không bay hơi	ISO 3251:2019
	Đồ chơi trẻ em	
4.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
5.	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
6.	Xác định hàm lượng Asen (As) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
7.	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
8.	Xác định hàm lượng Bari (Ba) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
		6020B:2014
9.	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
10.	Xác định hàm lượng Crom (Cr) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
11.	Xác định hàm lượng Selen (Se) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
	Nhựa và các sản phẩm nhựa	
12.	Xác định hàm lượng Asen (As) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
13.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
14.	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
15.	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
16.	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
17.	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
18.	Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
	Phòng sạch	
19.	Đếm số hạt bụi trong phòng sạch	ISO 14644-1:2019

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Nước sạch	
20.	Xác định Độ màu trong nước sạch	SMEWW 2120 C:2023
21.	Xác định Nhiệt độ trong nước sạch	SMEWW 2550 B:2023
22.	Xác định Độ dẫn điện (EC) trong nước sạch	SMEWW 2510 B:2023
23.	Xác định Độ muối trong nước sạch	SMEWW 2520 B:2023
24.	Xác định Thế ôxy hóa – khử (ORP) trong nước sạch	SMEWW 2580 B:2023
25.	Xác định Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) trong nước	SMEWW 2340 C:2023
26.	Xác định Canxi (Ca) trong nước sạch	SMEWW 3500-Ca B:2023
27.	Xác định Magie (Mg) trong nước sạch	SMEWW 3500-Mg B:2023
28.	Xác định Độ kiềm tổng (độ kiềm M) trong nước sạch	SMEWW 2320:2023
29.	Xác định Độ kiềm phenolphtalein (độ kiềm P) trong nước sạch	SMEWW 2320:2023
30.	Xác định CO_2 tự do trong nước sạch	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
31.	Xác định HCO_3^- trong nước sạch	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
32.	Xác định CO_3^{2-} trong nước sạch	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
33.	Xác định OH^- trong nước sạch	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
34.	Xác định Tổng chất rắn hòa tan (TDS) trong nước sạch	SMEWW 2540 C:2023
35.	Xác định Nhôm (Al) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
36.	Xác định Amoni (NH_4^+-N) trong nước sạch	SMEWW 4500-NH_3 F:2023
37.	Xác định Antimon (Sb) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
38.	Xác định Asen (As) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
39.	Xác định Bari (Ba) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
40.	Xác định Bo (B) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
41.	Xác định Cadimi (Cd) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
42.	Xác định Crom (Cr) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
43.	Xác định Đồng (Cu) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
44.	Xác định Sunphua (S^{2-}) trong nước sạch	SMEWW 4500-S^2 F:2023
45.	Xác định Sunphua (S^{2-}) trong nước sạch	SMEWW 4500-S^2 D:2023
46.	Xác định Sắt (Fe) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
47.	Xác định Chì (Pb) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
48.	Xác định Mangan (Mn) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
49.	Xác định Thủy ngân (Hg) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
50.	Xác định Molipden (Mo) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
51.	Xác định Niken (Ni) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
52.	Xác định Selen (Se) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
53.	Xác định Natri (Na) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
54.	Xác định Kẽm (Zn) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
55.	Xác định Monocloramin trong nước sạch	SMEWW 4500-Cl G:2023
56.	Xác định Clo dư tự do trong nước sạch	SMEWW 4500-Cl G:2023
57.	Xác định Clo dư trong nước sạch	SMEWW 4500-Cl G:2023
58.	Xác định SiO_2 trong nước sạch	SMEWW 4500-SiO_2 C:2023
	Nước uống đóng bình, đóng chai	
59.	Xác đinh Antimon (Sb) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
60.	Xác định Asen (As) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
61.	Xác định Bari (Ba) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
62.	Xác định Bo (B) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
63.	Xác định Cadimi (Cd) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
64.	Xác định Clo tổng trong nước uống	SMEWW 4500-Cl G:2023
65.	Xác định Crom (Cr) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
66.	Xác định Đồng (Cu) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
67.	Xác định Chì (Pb) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
68.	Xác định Mangan (Mn) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
69.	Xác định Thủy ngân (Hg) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
70.	Xác định Molipden (Mo) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
71.	Xác định Niken (Ni) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
72.	Xác định Selen (Se) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
IV	**Không phá huỷ**	
	An toàn công nghiệp – Sử dụng tiết kiệm nước	
1.	Mối hàn ống HDPE Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm nhiễu xạ thời gian bay (TOFD)	TN7/QT/055
2.	Máy lọc nước Thử nghiệm khả năng chịu áp suất	TN7/QT/052
3.	Vòi nước vệ sinh (Sen vòi, vòi rửa bát, vòi rửa mặt): - Kích thước - Thử nghiệm đặc tính độ kín - Thử nghiệm đặc tính chịu áp lực - Đặc tính cơ học dưới tác dụng của áp lực - Thử nghiệm đặc tính thủy lực - Thử nghiệm đặc tính về độ bền cơ học - Thử xoắn cho cơ cấu vận hành - Thử nghiệm về đặc tính độ bền lâu cơ học	TCVN 11715:2016 (BS EN 817) TCVN 13501:2022 (BS EN 200)
4.	Vòi nước vệ sinh (Sen vòi, vòi rửa bát, vòi rửa mặt): Thử nghiệm đặc tính âm học	BS EN ISO 3822-1: 1999+A1:2008
5.	Vòi nước vệ sinh - Sen vòi: - Kích thước	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	- Thử nghiệm đặc tính độ kín - Thử nghiệm đặc tính cơ học - Thử nghiệm đặc tính thủy lực	
V	**Sinh học - GMO**	
	Thực phẩm	
1.	Định lượng *Escherichia coli* dương tính với β-glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid	TCVN 7924-3:2017 (ISO/TS 16649-3:2015)
	Phụ gia thực phẩm	
2.	**Phần 4**: Phương pháp phát hiện và định lượng *coliforms* và *Escherichia coli* bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (Phương pháp thông dụng)	TCVN 11039-4:2015
	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước đá dùng chế biến thực phẩm)	
3.	Tổng số vi sinh vật	ISO 6222:1999
4.	Định lượng *Coliforms* Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
5.	Định lượng *Escherichia Coli* Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
6.	Định lượng *Clostridium perfringens* Phương pháp màng lọc	ISO 14189:2013
7.	Phát hiện *Salmonella* spp	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
8.	Phát hiện và đếm liên cầu khuẩn đường ruột *Enterococci*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
9.	Phát hiện và đếm bào tử vi khuẩn kị khí khử sulphit	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
10.	Phát hiện và đếm vi khuẩn *Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
11.	Định lượng *Staphylococcus aureus*	SMEWW9213B:2017
	Nước sạch, nước làm mát, nước hồ bơi, nước đá	
12.	Định lượng *Legionella species*	ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
13.	Định lượng *Legionella pneumophila*	ISO 11731:2017

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
		TCVN 13451:2021
14.	Định lượng *Legionella Jordanis*	ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
15.	Định lượng *Legionella dumoffli*	ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung	
16.	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30 ^{0}C, kỹ thuật đổ đĩa	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
17.	Định lượng *Coliforms* Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
18.	Định lượng *Escherichia coli* dương tính với β-glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid	TCVN 7924-3:2017 (ISO/TS 16649-3:2015)
19.	Định lượng *Enterobacteriaceae* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
20.	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với Coagulase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Phương pháp sử dụng môi trường Baird-Parker agar	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
21.	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với Coagulase Kỹ thuật MPN	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
22.	Định lượng *Bacillus cereus* giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^{o}C	TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
23.	Định lượng *Bacillus cereus* giả định Kỹ thuật MPN	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
24.	Định lượng *Bacillus subtilis* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và khẳng định bằng kỹ thuật PCR	TN8/HD/P/58.7.2021 (Ref. TCVN 13043:2020)
25.	Phát hiện *Listeria monocytogenes* và *Listeria* spp.	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1:2007
26.	Định lượng *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2:2007
27.	Phát hiện *Salmonella* spp.	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
28.	Phát hiện *Shigella* spp.	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
29.	Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật PCR	TN8/HD/P/58.1:2021 (Ref. TCVN 8342:2010
30.	Phát hiện *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật PCR	TN8/HD/P/58.2:2021 (Ref. BAM chapter 10:2022)
31.	Phát hiện *Cronobacter Sakazakii* Kỹ thuật PCR	TN8/HD/P/58.3:2021 (Ref. BAM Chapter 29:2018)
32.	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
33.	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
34.	Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
35.	Định lượng *Coliforms* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
36.	Phát hiện *Escherichia Coli* giả định Phương pháp tính số có xác suất lớn nhất	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
37.	Định lượng *Escherichia Coli dương tính ß-Glucuronidaza.* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^{0}C (CFU) sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl ß-D-Glucuronid.	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
	Phân bón	
38.	Định lượng *Azotobacter vinelandii*	*TN8/HD P/144* (*Ref.* TCVN 6166:2002; *Bergey's Manual*; *PCR*)

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.

- SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

- Ref: Tham khảo

- US EPA: Environmental Protection Agency, USA

- BS EN: British and European Standard

- ASTM: American Society for Testing and Materials.

- JIS: Japan Industrial Standard

- DIN: Deutsches Institut für Normung e.V.

- ETSI: European Telecommunications Standards Institute

- BAM: Bacteriological Analytical Manual

- TNxxx....: Phương pháp thử nghiệm do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 xây dựng và công bố áp dụng.